

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY
SẢN MIỀN TRUNG - VĂN PHÒNG CÔNG TY**

MỤC LỤC

---- oOo ----

| | Trang |
|---|-------|
| 1. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 01-02 |
| 2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 03-04 |
| 3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 05-08 |
| 4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 09 |
| 5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 10-11 |
| 6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 12-41 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Ban Tổng Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

1. Thông tin chung về Công ty:

Thành lập:

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được chuyển đổi cổ phần hóa theo Quyết định số 774/QĐ-BTS ngày 28/09/2006 của Bộ trưởng Bộ Thủy sản. Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400100778 ngày 14/12/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp, Luật doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý có liên quan. Từ ngày thành lập đến nay, Công ty đã 19 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 12/11/2020 về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty là công ty cổ phần đại chúng Upcom.

Hoạt động kinh doanh của Công ty:

- Chế biến, bảo quản thủy hải sản và các sản phẩm từ thủy sản: chế biến thủy, hải sản xuất khẩu;
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa: kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho đông lạnh. Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho khác;
- Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: kinh doanh bất động sản; cho thuê kho, cho thuê nhà và văn phòng.
- ...

Tên tiếng anh: DANANG SEAPRODUCTS IMPORT - EXPORT CORPORATION.

Tên viết tắt: SEADANANG.

Mã chứng khoán: SPD (Upcom).

Trụ sở chính: 01 Bùi Quốc Hưng, phường Thọ Quang, quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

| | | |
|-----|-------------------|-------------------------------------|
| Ông | Lê Vĩnh Hòa | Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 10/02/2020) |
| Ông | Trần Mạnh Hữu | Phó Chủ tịch |
| Ông | Lê Mạnh Trường | Thành viên |
| Bà | Trần Như Thiên Mỹ | Thành viên |
| Ông | Đỗ Văn Sinh | Thành viên |

Ban Kiểm soát

| | | |
|-----|-----------------|---------------------------------------|
| Ông | Trần Phước Thái | Trưởng ban (bổ nhiệm ngày 15/06/2020) |
|-----|-----------------|---------------------------------------|

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Ban Kiểm soát

| | | |
|-----|-----------------|---------------------------------------|
| Ông | Trần Phước Thái | Trưởng ban (bổ nhiệm ngày 15/06/2020) |
| Ông | Trần Hữu Hoàng | Thành viên |
| Bà | Phan Minh Khuê | Thành viên |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

| | | |
|-----|-------------------|--|
| Bà | Trần Như Thiên My | Tổng Giám Đốc |
| Ông | Nguyễn Anh Tuấn | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông | Nguyễn Minh Chánh | Phó Tổng Giám đốc (nghỉ việc từ ngày 01/04/2020) |
| Ông | Lê Thanh Phương | Kế toán trưởng |

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:

| | | |
|----|-------------------|---------------|
| Bà | Trần Như Thiên My | Tổng Giám Đốc |
|----|-------------------|---------------|

4. Kiểm toán độc lập

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp. HCM ("AISC") tại Đà Nẵng được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Đà Nẵng, ngày 22 tháng 03 năm 2021

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Trần Như Thiên My
Tổng Giám đốc



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing & Informatic Services Company Limited

Office: 389A Điện Biên Phủ - Phường 4 - Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 3832 8964 (10 Lines) Fax: (84.8) 3834 2957
Email: aisc@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn



Số: A0620053-R-1/AISDN-DN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:

**QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN MIỀN TRUNG**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của **Văn phòng Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản Miền Trung** (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 22 tháng 03 năm 2021, từ trang 05 đến trang 41, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như đã trình bày tại Thuyết minh số V.2, về "Khoản đầu tư vào Công ty liên kết" - Công ty Cổ phần Đầu tư New City Seadanang (NCS). Chúng tôi không thu thập được Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cũng như các thông tin Báo cáo tài chính khác của Công ty NCS. Các thủ tục thay thế cũng không thực hiện được, nên Chúng tôi không có cơ sở để kiểm tra dự phòng tổn thất đầu tư tài chính vào Công ty liên kết trên theo quy định. Tổng giá gốc của khoản đầu tư Công ty NCS nêu trên tại 31/12/2020 là: 18.365.570.000 đồng. Do hạn chế phạm vi kiểm toán, Chúng tôi không thể đưa ra ý kiến về ảnh hưởng của khoản đầu tư nêu trên đến các khoản mục khác trên Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của **Văn phòng Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản Miền Trung** tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của **Văn Phòng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung** cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ về báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019. Các điểm ngoại trừ được nhắc lại trong báo cáo kiểm toán năm này là do Công ty chưa giải quyết.

Đà Nẵng, ngày 22 tháng 03 năm 2021



**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Thị Hiệp

Số GCNĐKHNKT: 1401-2018-005-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

KIỂM TOÁN VIÊN

Hồ Thị Hà Lan

Số Giấy CNĐKHNKT: 3080-2019-005-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|---|--------------|--------------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 261.416.861.852 | 232.799.870.671 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 37.296.253.152 | 15.474.765.458 |
| 1. Tiền | 111 | | 37.296.253.152 | 15.474.765.458 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | - | - |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | - | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 65.963.848.456 | 63.894.640.625 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.3 | 136.907.197.067 | 108.349.368.729 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.4 | 4.853.097.228 | 8.912.858.385 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | V.5 | 1.261.917.842 | 10.969.649.290 |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | - | - |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.6 | 535.431.104 | 526.385.191 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | V.3,7 | (77.593.794.785) | (64.863.620.970) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | - |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | V.8 | 155.516.285.628 | 151.062.305.644 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 155.516.285.628 | 151.062.305.644 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 2.640.474.616 | 2.368.158.944 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.12 | 1.353.169.534 | 794.161.852 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 1.078.050.219 | 1.365.864.878 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | 209.254.863 | 208.132.214 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|---|--------------|--------------------|------------------------|------------------------|
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 95.048.600.109 | 92.989.814.920 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 16.949.057.402 | 16.949.057.402 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | 16.949.057.402 | 16.949.057.402 |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | - | - |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | | - | - |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 57.062.365.267 | 39.021.456.037 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.10 | 54.585.001.062 | 36.501.925.164 |
| - Nguyên giá | 222 | | 184.788.996.236 | 159.747.412.636 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (130.203.995.174) | (123.245.487.472) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| - Nguyên giá | 225 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.11 | 2.477.364.205 | 2.519.530.873 |
| - Nguyên giá | 228 | | 4.731.971.611 | 4.731.971.611 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (2.254.607.406) | (2.212.440.738) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| - Nguyên giá | 231 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | V.9 | 50.000.000 | - |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 50.000.000 | - |
| V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | V.2 | 20.987.177.440 | 37.019.301.481 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | 18.365.570.000 | 30.000.000.000 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 2.121.607.440 | 6.519.301.481 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | - | - |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | 500.000.000 | 500.000.000 |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | - | - |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | - | - |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | - | - |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 356.465.461.961 | 325.789.685.591 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|---|--------------|--------------------|------------------------|------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 242.101.657.025 | 192.243.400.171 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 233.549.599.768 | 184.689.320.171 |
| 1. Phải trả cho người bán ngắn hạn | 311 | V.13 | 21.786.097.711 | 13.039.316.247 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | - | - |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.14 | 29.675.834 | 84.651.649 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 10.558.219.975 | 5.587.737.436 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.15 | 425.812.293 | 188.911.592 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | 2.681.896.469 | 2.080.568.847 |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | V.16 | 200.000.000 | 150.000.000 |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.17 | 14.012.803.046 | 1.377.329.648 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.18 | 182.446.750.804 | 161.133.161.116 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | - | - |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 1.408.343.636 | 1.047.643.636 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | - | - |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | - | - |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 8.552.057.257 | 7.554.080.000 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | - | - |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | - | - |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | - | - |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | - | - |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | - | - |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | - | - |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | V.17 | 220.000.000 | 150.000.000 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.18 | 8.332.057.257 | 7.404.080.000 |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | - | - |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | - | - |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | - | - |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | - | - |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | - | - |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 114.363.804.936 | 133.546.285.420 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.19 | 114.363.804.936 | 133.546.285.420 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 120.000.000.000 | 120.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 120.000.000.000 | 120.000.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | (101.650.000) | (101.650.000) |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | - | - |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | - | - |
| 5. Cổ phiếu quỹ | 415 | | - | - |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | - |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | - |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 11.388.233.760 | 11.388.233.760 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | - | - |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | - | - |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | (16.922.778.824) | 2.259.701.660 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a | | 1.829.701.660 | 1.034.672.793 |
| - LNST chưa phân phối năm này | 421b | | (18.752.480.484) | 1.225.028.867 |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | - | - |
| II. Nguồn kinh phí, quỹ khác | 430 | | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 356.465.461.961 | 325.789.685.591 |

Đà Nẵng, ngày 22 tháng 03 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

Trần Thị Thanh Thủy

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Thanh Phương

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Như Thiên My

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2020 | Năm 2019 |
|---|-----------|-------------|-------------------------|------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 689.700.133.786 | 630.190.870.815 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VI.2 | - | 7.721.274.994 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | VI.3 | 689.700.133.786 | 622.469.595.821 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.4 | 634.511.696.975 | 567.596.009.634 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | 20 | | 55.188.436.811 | 54.873.586.187 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.5 | 4.967.448.417 | 5.441.361.292 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.6 | 22.552.896.942 | 13.024.217.987 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | <i>11.849.595.332</i> | <i>12.774.812.355</i> |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | VI.7 | 12.365.635.451 | 11.584.799.475 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.7 | 45.643.486.598 | 37.392.376.435 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)) | 30 | | (20.406.133.763) | (1.686.446.418) |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.8 | 249.339.570 | 693.439.000 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.9 | 58.907.921 | 29.398.166 |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | 190.431.649 | 664.040.834 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | (20.215.702.114) | (1.022.405.584) |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.11 | - | 37.421.642 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | (20.215.702.114) | (1.059.827.226) |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.12 | (1.685) | (124) |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | VI.13 | (1.685) | (124) |

Đà Nẵng, ngày 22 tháng 03 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Thị Thanh Thủy

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thanh Phương



TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Như Thiên My

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2020 | Năm 2019 |
|--|-----------|-------------|-------------------------|-------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | | 662.670.591.040 | 636.791.177.131 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 | | (588.314.747.935) | (610.847.951.304) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | | (68.674.660.162) | (60.791.877.500) |
| 4. Tiền lãi vay đã trả | 04 | | (11.880.239.851) | (12.836.355.194) |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 05 | | (1.122.649) | - |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | | 32.906.103.863 | 77.031.260.800 |
| 7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 07 | | (4.751.647.989) | (39.659.971.756) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 21.954.276.317 | (10.313.717.823) |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH | | | | |
| 1. khác | 21 | | (29.075.129.976) | (4.129.397.000) |
| Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH | | | | |
| 2. khác | 22 | | - | 693.439.000 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | - | - |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | - | - |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | 4.397.621.001 | - |
| 7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 2.166.543.745 | 774.650.354 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (22.510.965.230) | (2.661.307.646) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH | 31 | | - | - |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | VII.1 | 644.147.599.183 | 589.842.308.676 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | VII.2 | (621.906.032.238) | (657.586.589.630) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | VI.5 | (10.293.365) | (6.013.815.010) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 22.231.273.580 | (73.758.095.964) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2020 | Năm 2019 |
|---|-------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40) | 50 | | 21.674.584.667 | (86.733.121.433) |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | | 15.474.765.458 | 101.937.371.357 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | 146.903.027 | 270.515.534 |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61) | 70 | V.1 | <u>37.296.253.152</u> | <u>15.474.765.458</u> |

Đà Nẵng, ngày 22 tháng 03 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Thị Thanh Thủy

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thanh Phương



TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Như Thiên My

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập:

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được chuyển đổi cổ phần hóa theo Quyết định số 774/QĐ-BTS ngày 28/09/2006 của Bộ trưởng Bộ Thủy sản. Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400100778 ngày 14/12/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp, Luật doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý có liên quan. Từ ngày thành lập đến nay, Công ty đã 19 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 12/11/2020 về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty là công ty cổ phần đại chúng Upcom.

Tên tiếng anh: DANANG SEAPRODUCTS IMPORT - EXPORT CORPORATION.

Tên viết tắt: SEADANANG.

Mã chứng khoán: SPD (Upcom).

Trụ sở chính: 01 Bùi Quốc Hưng, phường Thọ Quang, quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Kinh doanh thương mại, sản xuất và chế biến thủy sản.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Chế biến, bảo quản thủy hải sản và các sản phẩm từ thủy sản: chế biến thủy, hải sản xuất khẩu;
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa: kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho đông lạnh. Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho khác;
- Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: kinh doanh bất động sản; cho thuê kho, cho thuê nhà và văn phòng.
- ...

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Không có.

6. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2020: 828 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2019: 672 nhân viên)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Cấu trúc doanh nghiệp

7.1. Danh sách các công ty liên doanh, liên kết

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có một (01) công ty liên kết như sau:

| Tên Công ty | Địa chỉ | Tỷ lệ vốn góp | Tỷ lệ sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
|--------------------------------------|---|---------------|--------------|------------------------|
| Công ty CP Đầu tư New City Seadanang | 31 Ngũ Hành Sơn, P.Mỹ An, Q.Ngũ Hành Sơn, TP.Đà Nẵng | 23,44% | 23,44% | 23,44% |

7.2. Danh sách các đơn vị trực thuộc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 gồm:

| Tên | Địa chỉ |
|---|--|
| Công ty chế biến và Xuất khẩu Thủy sản Thọ Quang | Khu công nghiệp Đà Nẵng, P.Thọ Quang, Q.Sơn Trà, TP.Đà Nẵng |
| Công ty Phát triển Nguồn lợi Thủy Sản | Lô 7A, Khu Công nghiệp Điện Nam - Điện Ngọc, Tỉnh Quảng Nam |
| Công ty CP XNK Thủy sản Miền Trung - CN Hồ Chí Minh | 166 Nguyễn Công Trứ, P.Nguyễn Thái Bình, Q.1, TP.Hồ Chí Minh |

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (ghi nhận nợ phải trả) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Ngũ Hành Sơn, tỷ giá bán quy đổi tại ngày 31/12/2020: 22.998 VND/USD; Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Đà Nẵng, tỷ giá bán quy đổi tại ngày 31/12/2020: 23.020 VND/USD; Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Đà Nẵng, tỷ giá bán quy đổi tại ngày 31/12/2020: 23.035 VND/USD; Ngân hàng TMCP Hàng Hải Đà Nẵng, tỷ giá bán quy đổi tại ngày 31/12/2020: 23.015 VND/USD.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Ngũ Hành Sơn, tỷ giá bán quy đổi tại ngày 31/12/2020: 23.228 VND/USD; Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Đà Nẵng, tỷ giá bán quy đổi tại ngày 31/12/2020: 23.180 VND/USD; Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Đà Nẵng, tỷ giá bán quy đổi tại ngày 31/12/2020: 23.215 VND/USD; Ngân hàng TMCP Hàng Hải Đà Nẵng, tỷ giá bán quy đổi tại ngày 31/12/2020: 23.185 VND/USD.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản trái phiếu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm/kỳ và ghi giảm giá trị đầu tư.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết được trích lập khi doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn hoặc khi giá trị các khoản đầu tư vào công ty liên kết bị suy giảm giá trị. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được đầu tư (nếu công ty này là công ty mẹ), là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư (nếu công ty này là doanh nghiệp độc lập không có công ty con).

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản Công ty đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư.

Khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng tổn thất được thực hiện như sau:

+ Khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

+ Khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư (nếu công ty này là doanh nghiệp độc lập không có công ty con).

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo chi phí nguyên vật liệu chính.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình thực hiện dự án.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: nhập trước xuất trước.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế là giá thành thực tế của tài sản cố định tự xây dựng hoặc tự chế, cộng (+) chi phí lắp đặt, chạy thử. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm do mình sản xuất ra để chuyển thành tài sản cố định thì nguyên giá là chi phí sản xuất sản phẩm đó cộng (+) các chi phí trực tiếp liên quan đến việc đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trong các trường hợp trên, mọi khoản lãi nội bộ không được tính vào nguyên giá của tài sản đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ..., (hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh).

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

6.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

| | |
|--|-------------|
| <i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i> | 05 - 25 năm |
| <i>Máy móc, thiết bị</i> | 03 - 12 năm |
| <i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i> | 06 - 07 năm |
| <i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i> | 03 - 06 năm |
| <i>Phần mềm máy tính</i> | 06 năm |

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí lập hồ sơ thiết kế.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí mua bảo hiểm; công cụ dụng cụ; chi phí sửa chữa TSCĐ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận là tổng số tiền phải trả tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản dở (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi và vốn khác.

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, chênh lệch tỷ giá.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí đi vay vốn, chi phí giao dịch bán chứng khoán và chênh lệch tỷ giá.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau: thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 15% đối với thu nhập chịu thuế từ chế biến trong lĩnh vực thủy sản, thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế khác.

17. Công cụ tài chính:

Ghi nhận ban đầu:

Tài sản tài chính

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

18. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

19. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền | 37.296.253.152 | 15.474.765.458 |
| Tiền mặt | 350.769.289 | 174.597.097 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn VNĐ | 6.241.606.872 | 2.689.123.104 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn USD | 30.703.876.991 | 12.611.045.257 |
| Cộng | 37.296.253.152 | 15.474.765.458 |

2. Các khoản đầu tư tài chính (xem trang 38)**Phải thu của khách hàng****3. ngắn hạn**

| | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | |
|---|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Khách hàng trong nước | 79.178.476.394 | (77.593.794.785) | 79.536.903.202 | (64.863.620.970) |
| <i>Công ty cổ phần Đầu Tư 3GR</i> | 23.986.810.400 | (23.986.810.400) | 23.986.810.400 | (16.790.767.280) |
| <i>Công ty CP Đầu Tư và Phát Triển Đức Quân</i> | 19.480.435.650 | (19.480.435.650) | 19.480.435.650 | (13.636.304.955) |
| <i>Công ty cổ phần INOX Hòa Bình</i> | 31.820.416.195 | (31.820.416.195) | 32.130.416.195 | (32.130.416.195) |
| <i>Khách hàng khác</i> | 3.890.814.149 | (2.306.132.540) | 3.939.240.957 | (2.306.132.540) |
| Khách hàng nước ngoài | 57.728.720.673 | - | 28.812.465.527 | - |
| <i>Kyokuyo Co.,Ltd</i> | 3.386.029.825 | - | 10.651.762.751 | - |
| <i>Marubeni Corporation</i> | 17.711.155.407 | - | 9.958.861.630 | - |
| <i>Maruha Nichiro Sea foods INC</i> | 26.722.604.045 | - | 4.147.066.852 | - |
| <i>Tokai denpun Co.,Ltd</i> | 6.251.188.082 | - | 774.069.450 | - |
| <i>Khách hàng khác</i> | 3.657.743.314 | - | 3.280.704.844 | - |
| Cộng | 136.907.197.067 | (77.593.794.785) | 108.349.368.729 | (64.863.620.970) |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Trả trước cho người bán**4. ngắn hạn**

| | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | |
|---|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Nhà cung cấp trong nước | 4.742.529.228 | - | 8.879.695.535 | - |
| Công ty TNHH Anh Phát | - | - | 3.763.013.000 | - |
| Công ty CP Giải Pháp Công Nghiệp Á Châu | 630.850.000 | - | - | - |
| Công ty TNHH MTV Đầu Tư Xây Dựng NHL | 812.000.000 | - | - | - |
| Công ty TNHH Cơ Điện Thiên Lộc Phát | 2.471.685.565 | - | 3.973.151.704 | - |
| Khách hàng khác | 827.993.663 | - | 1.143.530.831 | - |
| Nhà cung cấp nước ngoài | 110.568.000 | - | 33.162.850 | - |
| Neo Agro Business Co.,Ltd | 110.568.000 | - | - | - |
| Holykell Technology Co.,Ltd | - | - | 33.162.850 | - |
| Cộng | 4.853.097.228 | - | 8.912.858.385 | - |

5. Phải thu nội bộ ngắn hạn

| | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | |
|---|----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Công ty Chế biến và Xuất khẩu Thủy sản Thọ Quang | 80.854.600 | - | 81.457.263 | - |
| Công ty CP XNK Thủy sản Miền Trung - CN Hồ Chí Minh | 1.181.063.242 | - | 10.888.192.027 | - |
| Cộng | 1.261.917.842 | - | 10.969.649.290 | - |

6. Phải thu khác ngắn hạn

| | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | |
|-----------------|--------------------|----------|--------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Ký cược, ký quỹ | 5.500.000 | - | 7.000.000 | - |
| Tạm ứng | 62.098.650 | - | 19.732.130 | - |
| Phải thu khác | 467.832.454 | - | 499.653.061 | - |
| Phải thu BH | 277.974.157 | - | 295.000.403 | - |
| Lãi trái phiếu | - | - | 19.156.164 | - |
| Phải thu khác | 189.858.297 | - | 185.496.494 | - |
| Cộng | 535.431.104 | - | 526.385.191 | - |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Nợ xấu

| | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | |
|---|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| Tổng giá trị các khoản phải thu thương mại quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | | | | |
| Nợ quá hạn trên 3 năm | 77.593.794.785 | - | 34.436.548.735 | - |
| Nợ quá hạn trên 2 năm | - | - | 43.467.246.050 | 13.040.173.815 |
| Cộng | 77.593.794.785 | - | 77.903.794.785 | 13.040.173.815 |

8. Hàng tồn kho

| | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | |
|------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 6.081.142.247 | - | 4.152.251.486 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 435.990.639 | - | 183.926.670 | - |
| Chi phí SX, KD dở dang | 148.942.918.742 | - | 146.726.127.488 | - |
| Hàng hoá | 56.234.000 | - | - | - |
| Cộng | 155.516.285.628 | - | 151.062.305.644 | - |

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: không có.
- Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất: không có
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: thế chấp nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng tồn kho luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh.
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: không có

9. Tài sản dở dang dài hạn

| | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | |
|--|-------------------|----------|------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Xây dựng cơ bản dở dang | 50.000.000 | - | - | - |
| - Xây dựng cơ bản | 50.000.000 | - | - | - |
| Công trình cải tạo và mở rộng phân xưởng 2 | 50.000.000 | - | - | - |
| Cộng | 50.000.000 | - | - | - |

10. Tài sản cố định hữu hình (xem trang số 39)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Tài sản cố định vô hình

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất (*) | Phần mềm máy tính | Tổng cộng |
|-------------------------------|-----------------------|-------------------|---------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số dư tại 01/01/2020 | 4.478.971.611 | 253.000.000 | 4.731.971.611 |
| Số dư tại 31/12/2020 | 4.478.971.611 | 253.000.000 | 4.731.971.611 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư tại 01/01/2020 | 2.201.899.071 | 10.541.667 | 2.212.440.738 |
| <i>Khấu hao trong năm</i> | - | 42.166.668 | 42.166.668 |
| Số dư tại 31/12/2020 | 2.201.899.071 | 52.708.335 | 2.254.607.406 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Số dư tại 01/01/2020 | 2.277.072.540 | 242.458.333 | 2.519.530.873 |
| Số dư tại 31/12/2020 | 2.277.072.540 | 200.291.665 | 2.477.364.205 |

(*) Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất tại:

+ Số 166 Nguyễn Công Trứ, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, diện tích 90,45 m².+ Phường 6, quận 8, thành phố Hồ Chí Minh, diện tích 3078 m².+ Số 261-263 Phan Chu Trinh, phường Phước Ninh, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, diện tích 301,2 m².

* Giá trị còn lại của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 2.860.475.040 VNĐ.

* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.201.899.071 VNĐ.

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định vô hình có giá trị lớn trong tương lai: 0 VNĐ.

12. Chi phí trả trước ngắn hạn

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|--------------------------------------|----------------------|--------------------|
| Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa | - | 270.816.423 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ | 499.594.695 | 224.500.211 |
| Các khoản khác | 853.574.839 | 298.845.218 |
| Cộng | 1.353.169.534 | 794.161.852 |

13. Phải trả người bán ngắn hạn

| | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Nhà cung cấp trong nước | 8.452.658.107 | 8.452.658.107 | 2.755.562.271 | 2.755.562.271 |
| <i>Công ty TNHH Hải Nam</i> | 1.741.423.200 | 1.741.423.200 | 240.365.400 | 240.365.400 |
| <i>Công ty TNHH Kỹ thuật cơ nhiệt Vinh Quang</i> | 2.111.400.000 | 2.111.400.000 | - | - |
| <i>Khách hàng khác</i> | 4.599.834.907 | 4.599.834.907 | 2.515.196.871 | 2.515.196.871 |
| Nhà cung cấp nước ngoài | 13.333.439.604 | 13.333.439.604 | 10.283.753.976 | 10.283.753.976 |
| <i>Falcon Marine Exports Ltd</i> | 9.785.278.505 | 9.785.278.505 | 7.662.763.950 | 7.662.763.950 |
| <i>Tokai Denpun Co.,Ltd</i> | 2.278.973.138 | 2.278.973.138 | 1.885.811.400 | 1.885.811.400 |
| <i>Khách hàng khác</i> | 1.269.187.961 | 1.269.187.961 | 735.178.626 | 735.178.626 |
| Cộng | 21.786.097.711 | 21.786.097.711 | 13.039.316.247 | 13.039.316.247 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| Thuế và các khoản phải nộp | 01/01/2020 | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | 31/12/2020 |
|---|--------------------|-----------------------|--------------------------|----------------------|
| 14. nhà nước | | | | |
| a. Phải nộp | | | | |
| Thuế xuất, nhập khẩu | 30.731.985 | 12.878.353 | 43.610.338 | - |
| Thuế thu nhập cá nhân | 53.919.664 | 487.688.263 | 511.932.093 | 29.675.834 |
| Thuế tài nguyên | - | 74.814.900 | 74.814.900 | - |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất | - | 1.735.219.438 | 1.735.219.438 | - |
| Các loại thuế khác | - | 4.000.000 | 4.000.000 | - |
| Cộng | 84.651.649 | 2.314.600.954 | 2.369.576.769 | 29.675.834 |
| b. Phải thu | | | | |
| Thuế TNDN nộp thừa | 208.132.214 | - | 1.122.649 | 209.254.863 |
| Cộng | 208.132.214 | - | 1.122.649 | 209.254.863 |
| 15. Chi phí phải trả ngắn hạn | | | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
| Trích trước chi phí lãi vay | | | 82.408.073 | 113.052.592 |
| Trích trước chi phí vận chuyển | | | 178.404.220 | - |
| Các khoản trích trước khác | | | 165.000.000 | 75.859.000 |
| Cộng | | | 425.812.293 | 188.911.592 |
| 16. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | | | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
| Doanh thu cho thuê mặt bằng nhận trước | | | 200.000.000 | 150.000.000 |
| Cộng | | | 200.000.000 | 150.000.000 |
| 17. Phải trả khác | | | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
| a. Ngắn hạn | | | | |
| Kinh phí công đoàn | | | 392.920.259 | 532.478.434 |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | | | 430.000.000 | 330.000.000 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | | | 13.189.882.787 | 514.851.214 |
| - <i>Cổ tức phải trả cho cổ đông</i> | | | 270.913.040 | 281.206.405 |
| - <i>Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Đà Nẵng - LCUPAS</i> | | | 12.596.849.244 | - |
| - <i>Phải trả khác</i> | | | 322.120.503 | 233.644.809 |
| Cộng | | | 14.012.803.046 | 1.377.329.648 |
| b. Dài hạn | | | | |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | | | 220.000.000 | 150.000.000 |
| Cộng | | | 220.000.000 | 150.000.000 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| 18. Vay và nợ thuê tài chính | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 182.446.750.804 | 182.446.750.804 | 161.133.161.116 | 161.133.161.116 |
| Vay ngân hàng - VNĐ | 98.054.266.229 | 98.054.266.229 | 76.063.981.210 | 76.063.981.210 |
| Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Ngũ Hành Sơn | 28.436.865.522 | 28.436.865.522 | 3.640.058.900 | 3.640.058.900 |
| Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam - CN Đà Nẵng | 18.092.692.674 | 18.092.692.674 | 37.119.218.221 | 37.119.218.221 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Đà Nẵng | 45.427.654.142 | 45.427.654.142 | 35.304.704.089 | 35.304.704.089 |
| Ngân hàng TMCP Hàng Hải Đà Nẵng | 6.097.053.891 | 6.097.053.891 | - | - |
| Vay ngân hàng - USD | 81.930.787.575 | 81.930.787.575 | 83.149.179.906 | 83.149.179.906 |
| Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Ngũ Hành Sơn | 4.334.995.184 | 4.334.995.184 | 36.712.132.306 | 36.712.132.306 |
| Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam - CN Đà Nẵng | 37.087.990.728 | 37.087.990.728 | 6.680.022.480 | 6.680.022.480 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Đà Nẵng | 22.523.364.791 | 22.523.364.791 | 28.992.766.918 | 28.992.766.918 |
| Ngân hàng TMCP Hàng Hải Đà Nẵng | 17.984.436.872 | 17.984.436.872 | 10.764.258.202 | 10.764.258.202 |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 2.461.697.000 | 2.461.697.000 | 1.920.000.000 | 1.920.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Ngũ Hành Sơn | 1.920.000.000 | 1.920.000.000 | 1.920.000.000 | 1.920.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Hàng Hải Đà Nẵng | 541.697.000 | 541.697.000 | - | - |
| b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 8.332.057.257 | 8.332.057.257 | 7.404.080.000 | 7.404.080.000 |
| Vay ngân hàng - VNĐ | 8.332.057.257 | 8.332.057.257 | 7.404.080.000 | 7.404.080.000 |
| Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Ngũ Hành Sơn | 5.484.080.000 | 5.484.080.000 | 7.404.080.000 | 7.404.080.000 |
| Ngân hàng TMCP Hàng Hải Đà Nẵng | 2.847.977.257 | 2.847.977.257 | - | - |
| Cộng | 190.778.808.061 | 190.778.808.061 | 168.537.241.116 | 168.537.241.116 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

18. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)**Thuyết minh các khoản vay ngân hàng**

Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Ngũ Hành Sơn gồm có các hợp đồng vay sau:

| Số hợp đồng | Thời gian vay và thời gian đáo hạn | Lãi suất | Số dư | Hình thức đảm bảo |
|--------------------------------|------------------------------------|------------------------------|----------------|---|
| 01/2018- HĐCVTL/NHCT486-SEA | 18/06/2018 18/06/2025 | | 5.849.080.000 | Thế chấp tài sản bao gồm: máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, hàng tồn kho luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh và quyền đòi nợ |
| 02/2018- HĐCVTL/NHCT486-SEA | 18/09/2018 18/09/2021 | Theo từng lần nhận nợ cụ thể | 207.000.000 | |
| 01/2019- HĐCVTL/NHCT486-SEA | 03/07/2019 03/07/2024 | | 1.348.000.000 | |
| 01/2020- HĐCVHM/NHCT468-SEA | 12/03/2020 12/03/2021 | | 32.771.860.706 | |

Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Đà Nẵng gồm có các hợp đồng vay sau:

| Số hợp đồng | Thời gian vay | Lãi suất | Số dư | Hình thức đảm bảo |
|--------------------------------------|---------------|------------------------------|----------------|--|
| 2000-LAV-20191655 ngày 16/09/2019 | 12 tháng | Theo từng lần nhận nợ cụ thể | 55.180.683.402 | Thế chấp tài sản bao gồm: quyền sử dụng, nhà cửa và máy móc thiết bị |

Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Đà Nẵng gồm có các hợp đồng vay sau:

| Số hợp đồng | Thời gian vay | Lãi suất | Số dư | Hình thức đảm bảo |
|-------------------------------------|---------------|------------------------------|----------------|--|
| 32/2019/VCB-KHDN ngày 13/05/2019 | 12 tháng | Theo từng lần nhận nợ cụ thể | 67.951.018.933 | Thế chấp tài sản bao gồm: bất động sản, động sản, hàng tồn kho luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh và quyền đòi nợ |
| 36/2020/VCB-KHDN ngày 13/04/2020 | | | | |

Khoản vay Ngân hàng TMCP Hàng Hải Đà Nẵng gồm có các hợp đồng vay sau:

| Số hợp đồng | Thời gian vay và thời gian đáo hạn | Lãi suất | Số dư | Hình thức đảm bảo |
|-------------------------------------|------------------------------------|------------------------------|----------------|---|
| 20.03/2020/HĐCV ngày 20/03/2020 | 25/03/2020 25/03/2025 | | 1.360.000.000 | Thế chấp tài sản bao gồm: máy móc thiết bị và phương tiện vận tải |
| 16.06B/2020/HĐCV ngày 18/06/2020 | 60 tháng | Theo từng lần nhận nợ cụ thể | 2.029.674.257 | |
| 20.06/2019/HĐTD ngày 30/07/2019 | 12 tháng | | 24.081.490.763 | |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

19. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (xem trang số 40)**

| b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu | Tỷ lệ vốn góp | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|---|----------------------|------------------------|------------------------|
| Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam | 36,40% | 43.675.380.000 | 43.675.380.000 |
| Công ty CP Trường Mạnh Holdings Việt Nam | 17,92% | 21.500.000.000 | 21.500.000.000 |
| Nguyễn Duy Minh | 13,08% | 15.691.000.000 | 60.000.000 |
| Phạm Thị Phương | 8,33% | 10.001.000.000 | 10.115.000.000 |
| Lâm Văn Đình | 8,33% | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 |
| Tô Thanh Sơn | 5,00% | 6.000.000.000 | 6.000.000.000 |
| Vốn cổ đông vốn khác | 10,94% | 13.132.620.000 | 28.649.620.000 |
| Cộng | 100,00% | 120.000.000.000 | 120.000.000.000 |

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm 2020 | Năm 2019 |
|---------------------------|------------------------|------------------------|
| Vốn góp của chủ sở hữu | 120.000.000.000 | 120.000.000.000 |
| <i>Vốn góp đầu năm</i> | <i>120.000.000.000</i> | <i>120.000.000.000</i> |
| <i>Vốn góp cuối năm</i> | <i>120.000.000.000</i> | <i>120.000.000.000</i> |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | - | 6.000.000.000 |

d. Cổ tứcCổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường

| | Năm 2020 | Năm 2019 |
|--|---------------------|-----------------|
| | <i>chưa công bố</i> | <i>5,00%</i> |

đ. Cổ phiếu

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|--|-------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 12.000.000 | 12.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 12.000.000 | 12.000.000 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>12.000.000</i> | <i>12.000.000</i> |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 12.000.000 | 12.000.000 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>12.000.000</i> | <i>12.000.000</i> |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu. | 10.000 | 10.000 |

e. Các quỹ của doanh nghiệp

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Quỹ đầu tư phát triển | 11.388.233.760 | 11.388.233.760 |
| Cộng | 11.388.233.760 | 11.388.233.760 |

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

*Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.***20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán****a. Ngoại tệ các loại**

| | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | |
|-------------|---------------------|-----------------------|-------------------|-----------------------|
| | Nguyên tệ | Giá trị (VNĐ) | Nguyên tệ | Giá trị (VNĐ) |
| USD | 1.333.601,72 | 30.703.876.991 | 546.777,61 | 12.611.045.257 |
| Cộng | 1.333.601,72 | 30.703.876.991 | 546.777,61 | 12.611.045.257 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

| b. Nợ khó đòi đã xử lý | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | |
|---------------------------|------------|----------------------|------------|----------------------|
| | Nguyên tệ | Giá trị | Nguyên tệ | Giá trị |
| Công ty TNHH Mỹ Đức | | 87.511.000 | | 87.511.000 |
| Seatraco | | 1.540.050.033 | | 1.540.050.033 |
| Công ty TNHH Tân Hải Hưng | | 318.571.653 | | 318.571.653 |
| Khách hàng khác | | 263.869.535 | | 263.869.535 |
| Cộng | | 2.210.002.221 | | 2.210.002.221 |

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | Năm 2020 | Năm 2019 |
|---|------------------------|------------------------|
| Doanh thu | | |
| Doanh thu bán hải sản | 678.339.470.033 | 612.464.291.859 |
| Doanh thu bán vật tư, hàng hóa | - | 6.359.476.613 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 11.360.663.753 | 11.367.102.343 |
| Cộng | 689.700.133.786 | 630.190.870.815 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | Năm 2020 | Năm 2019 |
| Hàng bán bị trả lại | - | 7.701.274.994 |
| Giảm giá hàng bán | - | 20.000.000 |
| Cộng | - | 7.721.274.994 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | Năm 2020 | Năm 2019 |
| Doanh thu thuần bán hải sản | 678.339.470.033 | 604.743.016.865 |
| Doanh thu thuần bán vật tư, hàng hóa | - | 6.359.476.613 |
| Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ | 11.360.663.753 | 11.367.102.343 |
| Cộng | 689.700.133.786 | 622.469.595.821 |
| 4. Giá vốn hàng bán | Năm 2020 | Năm 2019 |
| Giá vốn hải sản | 628.490.494.428 | 555.828.160.985 |
| Giá vốn vật tư, hàng hóa | - | 6.359.476.613 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 6.021.202.547 | 5.408.372.036 |
| Cộng | 634.511.696.975 | 567.596.009.634 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| | Năm 2020 | Năm 2019 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| 5. Doanh thu hoạt động tài chính | | |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 5.207.746 | 11.919.613 |
| Lãi trái phiếu, tiền gửi có kỳ hạn | - | 103.886.905 |
| Lãi bán các khoản đầu tư | 1.671.150.835 | - |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 471.029.000 | 678.000.000 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 2.446.454.930 | 2.354.182.336 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại | 297.874.022 | 230.726.638 |
| Lãi vay chi nhánh | 75.731.884 | 2.062.645.800 |
| Cộng | 4.967.448.417 | 5.441.361.292 |
| 6. Chi phí tài chính | | |
| Lãi tiền vay | 11.849.595.332 | 12.774.812.355 |
| Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm | 10.772.546 | - |
| Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính | 10.679.235.540 | - |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | - | 247.438.437 |
| Phí lưu ký chứng khoán | 13.293.524 | 1.967.195 |
| Cộng | 22.552.896.942 | 13.024.217.987 |
| 7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| a. Chi phí bán hàng | | |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 12.365.635.451 | 11.584.799.475 |
| Cộng | 12.365.635.451 | 11.584.799.475 |
| b. Chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| Chi phí nhân viên | 24.008.256.665 | 20.618.645.816 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 315.104.166 | 373.967.907 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 765.000.000 | 696.000.000 |
| Thuế, phí, lệ phí | 1.739.219.438 | 1.739.217.656 |
| Dự phòng phải thu khó đòi | 12.730.173.815 | 8.643.449.210 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.180.464.643 | 1.897.140.160 |
| Chi phí bằng tiền khác | 3.905.267.871 | 3.423.955.686 |
| Cộng | 45.643.486.598 | 37.392.376.435 |
| Một số chỉ tiêu đầu kỳ so sánh trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được trình bày lại cho phù hợp với hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho năm hiện hành. | | |
| 8. Thu nhập khác | | |
| Thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 57.244.120 | 693.439.000 |
| Tiền vi phạm hợp đồng thuê nhà 263 PCT | 150.000.000 | - |
| Các khoản khác | 42.095.450 | - |
| Cộng | 249.339.570 | 693.439.000 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| | Năm 2020 | Năm 2019 |
|--|-------------------------|------------------------|
| 9. Chi phí khác | | |
| Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ | - | - |
| Các khoản bị phạt vi phạm hành chính, phạt thuế khác | 38.907.921 | 29.398.166 |
| Chi phí khác | 20.000.000 | - |
| Cộng | 58.907.921 | 29.398.166 |
| <i>Thuyết minh hoạt động thanh lý tài sản</i> | Năm 2020 | Năm 2019 |
| Thu từ thanh lý | 87.727.273 | 693.439.000 |
| Giá trị còn lại của tài sản thanh lý | 30.483.153 | - |
| Lãi/(lỗ) từ thanh lý tài sản | 57.244.120 | 693.439.000 |
| 10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố | Năm 2020 | Năm 2019 |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 530.849.322.951 | 475.684.209.514 |
| Chi phí nhân công | 92.803.105.740 | 78.152.820.432 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 7.968.950.282 | 6.240.782.838 |
| Chi phí dự phòng | 12.730.173.815 | 8.643.449.210 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 44.741.570.181 | 44.483.482.121 |
| Chi phí khác bằng tiền | 5.644.487.309 | 5.163.173.342 |
| Cộng | 694.737.610.278 | 618.367.917.457 |
| Một số chỉ tiêu đầu kỳ so sánh trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được trình bày lại cho phù hợp với hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho năm hiện hành. | | |
| 11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | Năm 2020 | Năm 2019 |
| 1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế toàn Công ty | (18.752.480.484) | 1.262.450.509 |
| - Lợi nhuận từ Văn phòng | (20.215.702.114) | (1.022.405.584) |
| - Lợi nhuận từ các đơn vị trực thuộc | 1.463.221.630 | 2.284.856.093 |
| 2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: | 29.289.689 | (1.012.972.893) |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 633.992.723 | 271.312.016 |
| + <i>Thu lao HĐQT không trực tiếp điều hành</i> | 312.000.000 | 240.000.000 |
| + <i>Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ trước</i> | 283.084.802 | - |
| + <i>Chi phí khác</i> | 38.907.921 | 31.312.016 |
| Các khoản điều chỉnh giảm | (604.703.034) | (1.284.284.909) |
| + <i>Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ trước</i> | - | (323.200.107) |
| + <i>Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ</i> | (133.674.034) | (283.084.802) |
| + <i>Cổ tức được chia</i> | (471.029.000) | (678.000.000) |
| 3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2) | (18.723.190.795) | 249.477.616 |
| - Thu nhập được hưởng ưu đãi thuế | (8.519.138.273) | 7.815.927.489 |
| - Thu nhập của hoạt động khác | (10.204.052.522) | (7.566.449.873) |
| 4. Thuế suất thuế TNDN hiện hành | | |
| - Thuế suất được hưởng ưu đãi thuế | 15% | 15% |
| - Thuế suất của hoạt động khác | 20% | 20% |
| 5. Chi phí thuế TNDN năm hiện hành | - | 37.421.642 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| 12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | Năm 2020 | Năm 2019 |
|---|------------------|-----------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | (20.215.702.114) | (1.059.827.226) |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm | - | (430.000.000) |
| - Các khoản điều chỉnh giảm | - | (430.000.000) |
| <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi (*)</i> | - | (430.000.000) |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | (20.215.702.114) | (1.489.827.226) |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 12.000.000 | 12.000.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | (1.685) | (124) |

(*) Công ty áp dụng thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ tài Chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014, hướng dẫn đến việc điều chỉnh hồi tố lợi nhuận để tính lại lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 do ảnh hưởng của việc loại trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế.

Năm này, Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng phúc lợi trên lợi nhuận sau thuế nên lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty để tính lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu của năm này là toàn bộ lợi nhuận sau thuế.

| 13. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | Năm 2020 | Năm 2019 |
|---|------------------|-----------------|
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | (20.215.702.114) | (1.489.827.226) |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm | (20.215.702.114) | (1.489.827.226) |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 12.000.000 | 12.000.000 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm | 12.000.000 | 12.000.000 |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu | (1.685) | (124) |

14. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

14.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các (khoản vay) với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

| | Tăng/ giảm điểm cơ bản | Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế |
|------------------|---------------------------|---------------------------------------|
| Năm nay | | |
| VND | + 200 | (2.035.112.887) |
| VND | - 200 | 2.035.112.887 |
| USD | + 200 | (1.024.538.212) |
| USD | - 200 | 1.024.538.212 |
| Năm trước | | |
| VND | + 100 | (820.243.410) |
| VND | - 100 | 820.243.410 |
| USD | + 100 | (705.381.346) |
| USD | - 100 | 705.381.346 |

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)*Độ nhạy đối với ngoại tệ*

Độ nhạy của các khoản vay và nợ, tiền mặt, và TGNH của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của ngoại tệ được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá USD. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Công ty là không đáng kể.

| | Thay đổi tỷ giá USD | Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế |
|-----------|------------------------|---------------------------------------|
| Năm nay | + 1% | (12.523.573.096) |
| | - 1% | 12.523.573.096 |
| Năm trước | + 1% | (117.910.796) |
| | - 1% | 117.910.796 |

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Công ty là 4.730.313.000 đồng Việt Nam (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 6.525.750.000 đồng Việt Nam). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ giảm khoảng 473.031.300 đồng Việt Nam. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng 10% lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ tăng lên khoảng 473.031.300 đồng Việt Nam.

14.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14.2 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)*Tiền gửi ngân hàng*

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn hoặc bị suy giảm được trình bày trong bảng sau đây:

| | Không quá hạn | | Quá hạn | |
|----------------------------------|-----------------------|-------------|-------------------|-----------------------|
| | không bị suy giảm | bị suy giảm | không bị suy giảm | bị suy giảm |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2020 | | | | |
| Dưới 90 ngày | 59.313.402.282 | - | - | - |
| >181 ngày | - | - | - | 77.593.794.785 |
| Tổng cộng giá trị ghi sổ | 59.313.402.282 | - | - | 77.593.794.785 |
| Dự phòng giảm giá trị | - | - | - | (77.593.794.785) |
| Giá trị thuần | 59.313.402.282 | - | - | - |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2019 | | | | |
| Dưới 90 ngày | 30.445.573.944 | - | - | - |
| >181 ngày | - | - | - | 77.903.794.785 |
| Tổng cộng giá trị ghi sổ | 30.445.573.944 | - | - | 77.903.794.785 |
| Dự phòng giảm giá trị | - | - | - | (64.863.620.970) |
| Giá trị thuần | 30.445.573.944 | - | - | 13.040.173.815 |

14.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

| Ngày 31 tháng 12 năm 2020 | Dưới 1 năm | Từ 1-5 năm | Trên 5 năm | Tổng cộng |
|---|------------------------|----------------------|------------|------------------------|
| Các khoản vay và nợ | 182.446.750.804 | 8.332.057.257 | - | 190.778.808.061 |
| Phải trả người bán | 21.786.097.711 | - | - | 21.786.097.711 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả | 527.932.796 | 220.000.000 | - | 747.932.796 |
| Cộng | 204.760.781.311 | 8.552.057.257 | - | 213.312.838.568 |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2019 | | | | |
| Các khoản vay và nợ | 161.133.161.116 | 7.404.080.000 | - | 168.537.241.116 |
| Phải trả người bán | 13.039.316.247 | - | - | 13.039.316.247 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả | 272.556.401 | 150.000.000 | - | 422.556.401 |
| Cộng | 174.445.033.764 | 7.554.080.000 | - | 181.999.113.764 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và kiểm soát dòng tiền lưu chuyển thuần từ hoạt động để có thể thanh toán các khoản công nợ đến hạn thanh toán.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng một phần tài sản là phương tiện vận tải, máy móc thiết bị và hàng tồn kho làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (theo thuyết minh tại mục V.18)

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019.

15. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (xem trang số 41)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**1. Số tiền đi vay thực thu trong năm**

| | Năm 2020 | Năm 2019 |
|---|------------------------|------------------------|
| - Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường | <u>644.147.599.183</u> | <u>589.842.308.676</u> |

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

| | Năm 2020 | Năm 2019 |
|--|------------------------|------------------------|
| - Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | <u>621.906.032.238</u> | <u>657.586.589.630</u> |

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**

Không có các khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, giá trị khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Newcity Seadanang (NCS) là 18,3 tỷ đồng. Theo Thông báo số 281220/TB-TGD ngày 28 tháng 12 năm 2020 của Công ty Cổ phần Xuất nhập Khẩu Thủy sản Miền Trung gửi đến NCS về việc hủy bỏ Hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/2016/HĐ.NC-SPD từ ngày 05 tháng 01 năm 2021, đây là hợp đồng hợp tác của hai bên trước khi thành lập NCS. Hiện tại, Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền trung đang yêu cầu NCS hoàn tất các thủ tục pháp lý có liên quan đến tài sản hợp tác của 2 bên.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

| + Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc | | Năm 2020 | Năm 2019 |
|---|--|-------------|-------------|
| Hội đồng quản trị | | | |
| | Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 10/02/2020) | | |
| Ông Lê Vĩnh Hòa | | 94.000.000 | 72.000.000 |
| Ông Trần Mạnh Hữu | Phó Chủ tịch | 72.000.000 | 72.000.000 |
| Ông Lê Mạnh Trường | Thành viên | 74.000.000 | 96.000.000 |
| Bà Trần Như Thiên My | Thành viên | 72.000.000 | 72.000.000 |
| Ông Đỗ Văn Sinh | Thành viên | 72.000.000 | 54.000.000 |
| Ban Tổng Giám đốc | | | |
| Bà Trần Như Thiên My | Tổng Giám Đốc | 663.412.504 | 554.622.450 |
| Ông Nguyễn Anh Tuấn | Phó Tổng Giám đốc | 540.554.104 | 502.070.797 |
| | Phó Tổng Giám đốc (nghỉ việc từ ngày 01/04/2020) | | |
| Ông Nguyễn Minh Chánh | | 126.774.207 | 313.392.422 |
| | Phó Tổng Giám đốc (nghỉ việc từ ngày 01/04/2019) | | |
| Ông Đỗ Văn Sinh | | - | 120.492.483 |
| Ông Lê Thanh Phương | Kế toán trưởng | 373.925.896 | 344.424.056 |

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh năm 2019 là số liệu trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Văn phòng Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn RSM Việt Nam - Chi nhánh Miền Trung.

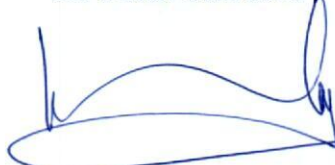
5. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Thị Thanh Thủy

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thanh Phương

Đà Nẵng ngày 22 tháng 03 năm 2021



TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Như Thiên My

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.2. Các khoản đầu tư tài chính**a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn****Dài hạn**

- Trái phiếu ICB (*)

Cộng

(*) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là 50 trái phiếu mệnh giá 10.000.000 đồng của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngũ Hành Sơn, kỳ hạn 10 năm, lãi suất bằng lãi suất tham chiếu +0,8%/năm, được chấp thuận mua vào ngày 21/06/2018.

| 31/12/2020 | | 01/01/2020 | |
|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
| Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| 500.000.000 | 500.000.000 | 500.000.000 | 500.000.000 |
| 500.000.000 | 500.000.000 | 500.000.000 | 500.000.000 |
| 500.000.000 | 500.000.000 | 500.000.000 | 500.000.000 |

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | 31/12/2020 | | | 01/01/2020 | | | | |
|---|----------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------------|-----------------------|----------|-----------------------|
| | Số lượng tỷ lệ | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý | Số lượng tỷ lệ | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý |
| - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | | 18.365.570.000 | - | 18.365.570.000 | | 30.000.000.000 | - | 30.000.000.000 |
| Công ty CP Đầu tư New City Seadanang (**) | 23,44% | 18.365.570.000 | | 18.365.570.000 | 33,33% | 30.000.000.000 | - | 30.000.000.000 |
| - Đầu tư vào đơn vị khác | | 2.121.607.440 | - | 4.730.313.000 | | 6.519.301.481 | - | 6.525.823.040 |
| Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam (EIB) | | | | | 8 | 73.040 | | 73.040 |
| Công ty CP Long Hậu (LHG) (***) | 137,910 | 2.121.607.440 | | 4.730.313.000 | 423,750 | 6.519.228.441 | | 6.525.750.000 |
| Cộng | | 20.487.177.440 | - | 23.095.883.000 | | 36.519.301.481 | - | 36.525.823.040 |

(**) Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0401787426 đăng ký lần đầu ngày 08 tháng 09 năm 2016, đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 13 tháng 02 năm 2019 của Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng, Công ty đăng ký đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư New City Seadanang là 30.000.000.000 đồng, tương đương 33,33% vốn điều lệ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, vốn góp giảm xuống là 18.365.570.000 đồng, tương đương 23,44% vốn điều lệ, đồng thời Công ty chưa nhận được báo cáo tài chính đã được kiểm toán cũng như các thông tin báo cáo tài chính của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư New City Seadanang để đánh giá việc trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính vào Công ty liên kết trên theo quy định của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

Giá trị hợp lý tại ngày 31/12/2020 chưa thể xác định để trình bày trên thuyết minh báo cáo tài chính theo qui định tại thông tư số 200/2014/TT-BTC vì Công ty liên kết chưa thực hiện niêm yết trên thị trường chứng khoán để có giá tham chiếu tin cậy. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đã ghi nhận giá trị hợp lý theo giá gốc của khoản đầu tư và trình bày thuyết minh về tình hình hoạt động của công ty trên.

(***) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Long Hậu được xác định theo giá thị trường của cổ phiếu của Công ty này trên hệ thống và số lượng cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ tại ngày 31/12/2020.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.10. Tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị dụng cụ quản lý | Tổng cộng |
|--|------------------------|------------------|---------------------|--------------------------|------------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư tại 01/01/2020 | 53.968.031.890 | 103.160.366.646 | 1.965.484.809 | 653.529.291 | 159.747.412.636 |
| Mua trong năm | 2.746.545.455 | 12.840.978.044 | 1.657.460.909 | 482.737.837 | 17.727.722.245 |
| ĐT XD CB h. thành | - | 7.357.425.960 | - | - | 7.357.425.960 |
| Nhận lại tài sản gắn liền với khu đất 31 Ngũ Hành Sơn từ Công ty CP Đầu tư New City Seadanang theo Nghị quyết số 13/2020/NQ-HĐQT ngày 09/09/2020 | 955.194.460 | - | - | - | 955.194.460 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (998.759.065) | - | - | (998.759.065) |
| Số dư tại 31/12/2020 | 57.669.771.805 | 122.360.011.585 | 3.622.945.718 | 1.136.267.128 | 184.788.996.236 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư tại 01/01/2020 | 45.876.073.745 | 75.840.087.519 | 1.015.348.806 | 513.977.402 | 123.245.487.472 |
| Khấu hao trong năm | 2.020.301.077 | 5.460.147.621 | 328.282.463 | 118.052.453 | 7.926.783.614 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (968.275.912) | - | - | (968.275.912) |
| Số dư tại 31/12/2020 | 47.896.374.822 | 80.331.959.228 | 1.343.631.269 | 632.029.855 | 130.203.995.174 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Số dư tại 01/01/2020 | 8.091.958.145 | 27.320.279.127 | 950.136.003 | 139.551.889 | 36.501.925.164 |
| Số dư tại 31/12/2020 | 9.773.396.983 | 42.028.052.357 | 2.279.314.449 | 504.237.273 | 54.585.001.062 |

* Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 26.094.670.632 VNĐ.

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 92.655.245.046 VNĐ.

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm chờ thanh lý: không có

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.19. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

| Khoản mục | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|---|------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------------------|------------------------|
| Số dư tại 01/01/2019 | 120.000.000.000 | (101.650.000) | 11.388.233.760 | 7.294.672.793 | 138.581.256.553 |
| Lợi nhuận | - | - | - | (1.059.827.226) | (1.059.827.226) |
| Lợi nhuận chi nhánh chuyển về | - | - | - | 2.284.856.093 | 2.284.856.093 |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2018 | - | - | - | (260.000.000) | (260.000.000) |
| Chia cổ tức | - | - | - | (6.000.000.000) | (6.000.000.000) |
| Số dư tại 31/12/2019 | 120.000.000.000 | (101.650.000) | 11.388.233.760 | 2.259.701.660 | 133.546.285.420 |
| Số dư tại 01/01/2020 | 120.000.000.000 | (101.650.000) | 11.388.233.760 | 2.259.701.660 | 133.546.285.420 |
| Lợi nhuận | - | - | - | (20.215.702.114) | (20.215.702.114) |
| Lợi nhuận chi nhánh chuyển về | - | - | - | 1.463.221.630 | 1.463.221.630 |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2019 | - | - | - | (430.000.000) | (430.000.000) |
| Số dư tại 31/12/2020 | 120.000.000.000 | (101.650.000) | 11.388.233.760 | (16.922.778.824) | 114.363.804.936 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI. 15. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

| | Giá trị ghi sổ | | | | Giá trị hợp lý | |
|---|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|------------------------|
| | 31/12/2020 | | 31/12/2019 | | 31/12/2020 | 31/12/2019 |
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng | | |
| Tài sản tài chính | | | | | | |
| - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 500.000.000 | - | 500.000.000 | - | 500.000.000 | 500.000.000 |
| - Phải thu khách hàng | 136.907.197.067 | (77.593.794.785) | 108.349.368.729 | (64.863.620.970) | 59.313.402.282 | 43.485.747.759 |
| - Phải thu khác | 5.500.000 | - | 26.156.164 | - | 5.500.000 | 26.156.164 |
| - Tiền và các khoản tương đương tiền | 37.296.253.152 | - | 15.474.765.458 | - | 37.296.253.152 | 15.474.765.458 |
| TỔNG CỘNG | 174.708.950.219 | (77.593.794.785) | 124.350.290.351 | (64.863.620.970) | 97.115.155.434 | 59.486.669.381 |
| Nợ phải trả tài chính | | | | | | |
| - Vay và nợ | 190.778.808.061 | - | 168.537.241.116 | - | 190.778.808.061 | 168.537.241.116 |
| - Phải trả người bán | 21.786.097.711 | - | 13.039.316.247 | - | 21.786.097.711 | 13.039.316.247 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả | 747.932.796 | - | 422.556.401 | - | 747.932.796 | 422.556.401 |
| TỔNG CỘNG | 213.312.838.568 | - | 181.999.113.764 | - | 213.312.838.568 | 181.999.113.764 |